

HOA NÔNG NỮ CHÔ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :289

Sang : Cháo thòt ech nam rau mong tôi cá
rot
Sữa grow
Trữa : Cơm gạo chiên bột + nước sốt. Canh
rau ngọt mướp tom tỏi thòt heo nạc
Món luộc: bí xanh
Trang miêng: chuối cau
Xe: sữa grow
Xe chiều: Bún riêu cua thòt cá chua trứng
gà nấu hủ huyết ngó gai

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36981				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	*CHÔ			
1	Ram (muối)	2,000	1,060	21,200
2	Tom biền	1,300	34,970	454,610
3	Cua bông	1,000	19,800	198,000
4	Nước mắm Cá (loại 1)	2,500	8,800	220,000
5	Dầu thảo mộc	4,000	6,280	251,200
6	Nông cat	3,000	3,880	116,400
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Dầu phồng	800	7,850	62,800
9	Tỏi khô cá*	1,000	8,250	82,500
10	Xì dầu	1,000	990	9,900
11	Gạo tẻ may	23,000	2,630	604,900
12	Bột mì loại 1	3,000	4,730	141,900
13	Hạnh lã	1,200	6,300	75,600
14	Hạnh củ tỏi	1,000	5,780	57,800
15	Cà rot	1,500	5,460	81,900
16	Nam rôm	500	13,130	65,650
17	Gia nấu xanh	1,000	2,730	27,300
18	Cà chua	3,500	6,300	220,500
19	Rau mong tôi	3,000	4,520	135,600
20	Rau ngọt	3,500	5,780	202,300
21	Mướp	7,000	3,990	279,300
22	Bí nạo (Bí xanh)	3,500	4,410	154,350
23	Rau mùi tàu (ngó gai)	100	6,410	6,410
24	Bún	18,000	1,710	307,800
25	Nấu hủ chiên	3,000	3,300	99,000
26	Thịt ech	3,500	27,300	955,500
27	Thịt gà loại 1	12,500	12,920	1,615,000
28	Tiệt luộc	1,500	4,180	62,700
29	Thịt nạc dăm	6,700	17,960	1,203,320
30	Quạt chín (cà vò)	1,500	4,730	70,950
31	Chuối cau	20,000	2,680	536,000
32	Trứng vịt	2,500	5,400	135,000
Cong				8,494,090
	*XUẤT KHO			
33	Sữa bột Abbot Grow	10,700	20,500	2,193,500
Cong				2,193,500
Tổng tiền thức phẩm				10,687,590 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nòng chi trong ngày				10693000(đ)
Số đồ nấu ngay				0(đ)
Số đồ cuối ngày				5410(đ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				